

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

**Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các báo cáo tài chính hợp nhất**

31 tháng 12 năm 2010

Ernst & Young

ERNST & YOUNG



Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các báo cáo tài chính hợp nhất

31 tháng 12 năm 2010

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 31

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	28 tháng 3 năm 2008

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SDGHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN TRỌNG YẾU

Vào ngày 2 tháng 2 năm 2010, Công ty đã chính thức hoàn tất việc giải thể Công ty Cổ phần Thiên Long Miền Bắc, công ty con của Công ty.

Vào ngày 19 tháng 11 năm 2010, Công ty thành lập Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Vào ngày 26 tháng 10 năm 2010, Công ty thành lập Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Tây ("TLWTS") theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1801166792 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. Hoạt động chính của TLWTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lê Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Cô Gia Thọ
Chủ tịch

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Số tham chiếu: 60858419/14457713

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày từ trang 4 đến trang 31 (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất"). Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2010, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai

Mai Việt Hùng Trân
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: D.0048/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2011



Lê Quang Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0426/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		452.462.476	339.309.037
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	37.398.608	49.724.587
111	1. Tiền		31.998.608	49.724.587
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.400.000	-
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	5.1	15.064.056	10.852.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		20.577.646	13.366.411
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(5.513.590)	(2.514.411)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		51.729.708	36.198.973
131	1. Phải thu khách hàng	6	41.962.634	29.893.997
132	2. Trả trước cho người bán		6.992.928	5.715.853
135	3. Các khoản phải thu khác		3.761.442	2.386.293
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(987.296)	(1.797.170)
140	IV. Hàng tồn kho	7	339.876.797	235.455.102
141	1. Hàng tồn kho		343.423.084	241.222.549
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.546.287)	(5.767.447)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.393.307	7.078.375
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.933.785	2.121.955
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		971.028	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	2.103.346
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.488.494	2.853.074
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		299.652.867	263.469.149
220	I. Tài sản cố định		250.622.421	217.309.865
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	172.369.720	171.101.932
222	Nguyên giá		325.656.056	302.725.652
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(153.286.336)	(131.623.720)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	23.234.894	23.653.932
228	Nguyên giá		27.577.587	27.268.787
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.342.693)	(3.614.855)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	55.017.807	22.554.001
250	II. Đầu tư dài hạn khác	5.2	33.748.714	35.982.085
258	1. Đầu tư dài hạn khác		38.599.924	38.599.924
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.851.210)	(2.617.839)
260	III. Tài sản dài hạn khác		15.281.732	10.177.199
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		6.017.394	4.379.944
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.3	8.662.872	5.755.790
268	3. Tài sản dài hạn khác		601.466	41.465
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		752.115.343	602.778.186

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		344.136.854	226.970.497
310	I. Nợ ngắn hạn		311.397.746	183.833.553
311	1. Vay ngắn hạn	11	197.356.153	102.512.922
312	2. Phải trả người bán		71.361.627	40.811.407
313	3. Người mua trả tiền trước		1.769.030	1.179.976
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	7.995.327	13.612.250
315	5. Phải trả người lao động		6.056.999	6.430.691
316	6. Chi phí phải trả	13	18.735.475	14.144.480
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		3.626.199	2.283.374
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.496.936	2.858.453
330	II. Nợ dài hạn		32.739.108	43.136.944
334	1. Vay dài hạn	14	24.869.315	37.445.982
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		7.869.793	5.690.962
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		391.561.705	358.818.672
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	391.561.705	358.818.672
411	1. Vốn cổ phần		155.000.000	155.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.816.873	130.754.353
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		-	(187.200)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		14.997.827	12.066.785
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		11.716.925	8.785.882
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		79.030.080	52.398.852
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		16.416.784	16.989.017
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		752.115.343	602.778.186

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

KHOẢN MỤC	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	328.184	28.171
- Euro (EUR)	5.365	5.205
- Nhân dân tệ (RMB)	1.341	1.110

Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh

Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	821.332.458	633.590.880
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(7.964.864)	(8.230.518)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	813.367.594	625.360.362
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(521.341.894)	(390.295.381)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		292.025.700	235.064.981
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	9.332.831	10.675.869
22	7. Chi phí tài chính	18	(35.258.962)	(21.429.058)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(23.170.806)	(12.390.630)
24	8. Chi phí bán hàng		(95.708.718)	(85.967.235)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(79.504.826)	(59.264.351)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		90.886.025	79.080.206
31	11. Thu nhập khác	19	5.254.144	2.715.555
32	12. Chi phí khác	19	(2.675.728)	(2.772.140)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		2.578.416	(56.585)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		93.464.441	79.023.621
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(25.423.887)	(30.339.217)
52	16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20.3	2.907.082	2.345.415
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		70.947.636	51.029.819
	Phân bổ cho:			
	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		(160.848)	(7.591.014)
	17.2 Cổ đông của Công ty		71.108.484	58.620.833
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	16.3	4.590	3.790

Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh

Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

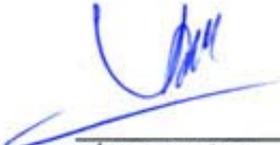
Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		93.464.441	79.023.621
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		31.245.152	32.462.286
03	Các khoản dự phòng		2.201.517	8.013.797
04	Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		(1.839.571)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.125.662)	(6.023.396)
06	Chi phí lãi vay	18	23.170.806	12.390.630
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		143.116.683	125.866.938
09	Tăng các khoản phải thu		(84.382.392)	(295.783)
10	Tăng hàng tồn kho		(102.372.914)	(58.086.101)
11	Tăng các khoản phải trả		98.196.699	22.378.645
12	Tăng chi phí trả trước		(3.218.027)	(990.574)
13	Tiền lãi vay đã trả		(22.284.041)	(12.685.743)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20.2	(30.660.198)	(26.112.895)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(8.835.307)	(8.182.870)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(10.439.497)	41.891.617
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(58.876.557)	(39.718.565)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		858.199	1.982.124
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.213.133)	(12.057.676)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.063.777	17.850.264
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		6.271.338	3.905.786
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(58.896.376)	(28.038.067)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành lại cổ phiếu ngân quỹ		249.720	900.000
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(1.882.301)
33	Tiền vay đã nhận		465.146.768	287.269.080
34	Tiền chi trả nợ vay		(380.458.599)	(276.116.846)
36	Chi trả cổ tức		(27.782.830)	(15.455.420)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		57.155.059	(5.285.487)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(12.180.814)	8.568.063
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	49.724.587	41.156.524
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(145.165)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	37.398.608	49.724.587


Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh



Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 3 năm 2005, và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần 2	Ngày 6 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần 3	Ngày 15 tháng 10 năm 2007
Điều chỉnh lần 4	Ngày 28 tháng 3 năm 2008

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 20/QĐ-SDGHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in lụa và in ấn các loại bao bì và các sản phẩm.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có các công ty con sau, đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn")

Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành ("TLLT"), là công ty cổ phần trong đó Công ty nắm giữ 65% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 472031000036 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. TLLT có trụ sở chính tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của TLLT là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Tân Lực ("TLTS") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309489650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2009 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. TLTS có trụ sở chính tại số 368 Cao Thắng, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu ("TLGTS"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104002492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. TLGTS có trụ sở chính tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của TLGTS là kinh doanh văn phòng phẩm.

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc ("TLNTS") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105012605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. TLNTS có trụ sở chính tại số 39 đường Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của TLNTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Tây ("TLWTS") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1801166792 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh. TLWTS có trụ sở chính tại số 7A3 Khu Định cư Hưng Phú I, Phường Hưng Phú, Quận Cái Răng, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam. Hoạt động chính của TLWTS là kinh doanh văn phòng phẩm và thiết bị văn phòng.

Công ty Cổ phần Thiên Long Miền Bắc ("TLN"), là công ty cổ phần trong đó Công ty nắm giữ 51% vốn chủ sở hữu được thành lập tại Việt Nam. Vào ngày 2 tháng 2 năm 2010, quá trình giải thể của TLN chính thức hoàn tất theo Quyết định thu hồi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VNĐ") và được lập theo Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi, Ban Giám đốc Tập đoàn đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong tương lai.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng niên độ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Việc mua lại lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mua thêm của Tập đoàn, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị hợp lý của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

3.2 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính ở những năm trước, ngoại trừ trường hợp sau:

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244") hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Tập đoàn là phân loại lại Quỹ khen thưởng, phúc lợi như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố. Thay đổi này làm tăng tổng nợ phải trả của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 4.496.936 ngàn VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 2.858.453 ngàn VNĐ) và giảm tổng nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nhận được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 7 năm
Khuôn	3 - 4 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trích trước trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn trả bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định số 127/2008/ND-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	CMKTVN 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo CMKTVN 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Tập đoàn không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng năm năm tiếp theo.

Tuy nhiên, ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất trong trường hợp Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là không trọng yếu xét trên khía cạnh tổng thể.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân phối lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và quỹ này được ghi nhận như nợ phải trả như trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi ngân hàng	29.847.567	49.395.287
Tiền mặt	2.151.041	329.300
Các khoản tương đương tiền	5.400.000	-
TỔNG CỘNG	37.398.608	49.724.587

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng với lãi suất bình quân từ 10,92%/năm đến 12,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

5.1 Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Ngàn VNĐ Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	20.577.646	13.366.411
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	<u>(5.513.590)</u>	<u>(2.514.411)</u>
ĐẦU TƯ THUẬN	<u>15.064.056</u>	<u>10.852.000</u>

5.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Ngàn VNĐ Số đầu năm
Đầu tư dài hạn vào các công ty khác:		
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000	25.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	5.999.924	5.999.924
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	5.100.000	5.100.000
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.900.000	1.900.000
Công ty Cổ phần In số 7	<u>600.000</u>	<u>600.000</u>
	38.599.924	38.599.924
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác	<u>(4.851.210)</u>	<u>(2.617.839)</u>
ĐẦU TƯ THUẬN	<u>33.748.714</u>	<u>35.982.085</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 11, Tập đoàn đã thế chấp khoản đầu tư dài hạn vào các công ty khác để đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Ngàn VNĐ Số đầu năm
Phải thu bên thứ ba	41.962.634	29.893.997
Dự phòng phải thu khó đòi	<u>(987.296)</u>	<u>(1.797.170)</u>
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>40.975.338</u>	<u>28.096.827</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thành phẩm	141.559.511	100.795.204
Nguyên liệu, vật liệu	95.775.479	73.010.824
Hàng hóa	43.949.213	30.424.750
Hàng mua đang đi trên đường	38.127.218	26.396.420
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.647.927	10.416.813
Công cụ, dụng cụ	298.908	178.538
Hàng gửi đi bán	64.828	-
	343.423.084	241.222.549
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.546.287)	(5.767.447)
GIÁ TRỊ THUẬN	339.876.797	235.455.102

Bao gồm trong hàng tồn kho là khoản trị giá 15.000.000 ngàn VNĐ đã được dùng làm tài sản thế chấp khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 11*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	(5.767.447)	(237.249)
Dự phòng trích lập trong năm	-	(5.530.198)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	2.221.160	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	(3.546.287)	(5.767.447)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Ngàn VNĐ				
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	25.001.020	2.093.589	58.200	115.978	27.268.787
Mua mới	-	-	308.800	-	308.800
Số dư cuối năm	<u>25.001.020</u>	<u>2.093.589</u>	<u>367.000</u>	<u>115.978</u>	<u>27.577.587</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu trừ hết</i>	-	1.344.276	58.200	115.978	1.518.454
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	(2.137.226)	(1.303.451)	(58.200)	(115.978)	(3.614.855)
Khấu trừ trong năm	(329.421)	(398.417)	-	-	(727.838)
Số dư cuối năm	<u>(2.466.647)</u>	<u>(1.701.868)</u>	<u>(58.200)</u>	<u>(115.978)</u>	<u>(4.342.693)</u>
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	<u>22.863.794</u>	<u>790.138</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>23.653.932</u>
Số dư cuối năm	<u>22.534.373</u>	<u>391.721</u>	<u>308.800</u>	<u>-</u>	<u>23.234.894</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 11 và 14)</i>	22.534.372	-	-	-	22.534.372

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà máy	29.457.917	810.909
Thiết bị đang lắp đặt	25.559.890	21.743.092
TỔNG CỘNG	<u>55.017.807</u>	<u>22.554.001</u>

11. VAY NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	175.824.342	83.007.455
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 14</i>)	21.531.811	19.505.467
TỔNG CỘNG	<u>197.356.153</u>	<u>102.512.922</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng bao gồm:

Tên ngân hàng	Số cuối năm Ngàn VNĐ	Thời hạn vay và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 5, 2, 7, 8 và 9)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Hội sở				
Trong đó:				
	21.916.391	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2011 đến ngày 15 tháng 3 năm 2011	13,14 – 16,92	Quyền sử dụng đất
	18.054.911	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2011 đến ngày 28 tháng 2 năm 2011	13,14 – 13,20	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc
	10.042.670	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2011 đến ngày 6 tháng 2 năm 2011	5,90	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Ông Ích Khiêm	40.144.105	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 3 năm 2011	13,00 – 18,50	Khoản đầu tư dài hạn khác
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn	32.684.780	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2011	12,80 – 16,75	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Trong đó:				
	26.022.521	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2011 đến ngày 31 tháng 3 năm 2011	4,55 - 5,06	Nhà cửa, vật kiến trúc và bảo lãnh bởi Ông Cô Gia Thọ - Chủ tịch
	15.036.377	Từ ngày 18 tháng 1 năm 2011 đến ngày 10 tháng 3 năm 2011	13,50 – 20,00	Nhà cửa, vật kiến trúc và bảo lãnh bởi Ông Cô Gia Thọ - Chủ tịch
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	9.165.651	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2011 đến ngày 27 tháng 6 năm 2011	15,50 – 17,50	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa	2.756.936	Từ ngày 24 tháng 12 năm 2010 đến ngày 24 tháng 6 năm 2011	6,50	Hàng tồn kho

TỔNG CỘNG 175.824.342

Tập đoàn sử dụng tiền vay nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 20.2</i>)	5.429.277	10.665.588
Thuế giá trị gia tăng	1.536.663	861.050
Thuế thu nhập cá nhân	528.767	487.131
Thuế nhập khẩu	500.620	802.707
Các loại thuế khác	-	795.774
TỔNG CỘNG	7.995.327	13.612.250

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả nhà thầu	5.589.802	-
Lương tháng 13	3.681.061	1.848.879
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	2.241.753	10.576.283
Chi phí hoạt động văn phòng đại diện	1.279.492	-
Chi phí lãi vay	1.180.714	484.267
Khác	4.762.653	1.235.051
TỔNG CỘNG	18.735.475	14.144.480

14. VAY DÀI HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ ngân hàng	46.401.126	56.951.449
TỔNG CỘNG	46.401.126	56.951.449
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 11)</i>	<i>21.531.811</i>	<i>19.505.467</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>24.869.315</i>	<i>37.445.982</i>

Khoản vay dài hạn từ ngân hàng bao gồm:

Hợp đồng vay số	Số cuối năm Ngàn VNĐ	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản
				đảm bảo (Thuyết minh số 8 và 9)
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Hội sở</i>				
14118	33.528.481	60 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2007 đến ngày 21 tháng 12 năm 2012	16,50	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc
LD0928200269	2.333.455	60 tháng kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2009 đến ngày 14 tháng 10 năm 2014	14,52	Máy móc thiết bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY DÀI HẠN (tiếp theo)

Hợp đồng vay số	Số cuối năm Ngàn VNĐ	Điều khoản và thời hạn	Lãi suất	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 8 và 9)
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu – Chi nhánh Ông Ích Khiêm</i>				
OIK.DN.01260310	2.858.400	45 tháng từ ngày 10 tháng 4 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,50	Máy móc thiết bị
OIK.DN.02040510	1.457.176	44 tháng từ ngày 10 tháng 5 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,50	Máy móc thiết bị
OIK.DN.01020210	1.260.769	47 tháng từ ngày 10 tháng 2 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,50	Máy móc thiết bị
OIK.DN.01220110	1.219.787	47 tháng từ ngày 10 tháng 2 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,50	Máy móc thiết bị
OIK.DN.01060910	1.114.110	40 tháng từ ngày 10 tháng 9 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,50	Máy móc thiết bị
OIK.DN.01140110	813.210	47 tháng từ ngày 10 tháng 2 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,50	Máy móc thiết bị
OIK.DN.02081209	635.020	48 tháng từ 10 tháng 1 năm 2010 đến 10 tháng 12 năm 2013	15,50	Máy móc thiết bị
OIK.DN.01011010	232.429	39 tháng từ ngày 10 tháng 10 năm 2010 đến ngày 10 tháng 12 năm 2013	15,50	Máy móc thiết bị
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn</i>				
01/06/HĐ	948.289	Ngày 1 tháng 6 năm 2011	Lãi suất tiền gửi 12 tháng cộng 3,12% năm	Máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	46.401.126			

Tập đoàn sử dụng tiền vay nhằm mục đích đầu tư các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Ngân VND
Năm trước:							
Số dư đầu năm	155.000.000	130.654.353	(599.400)	9.719.333	6.438.430	22.060.164	323.272.880
Cổ phiếu quỹ mua vào trong năm	-	-	(387.800)	-	-	-	(387.800)
Cổ phiếu quỹ tái phát hành trong năm	-	100.000	800.000	-	-	-	900.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	58.620.833	58.620.833
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(15.455.420)	(15.455.420)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.347.452	2.347.452	(4.694.904)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.016.135)	(8.016.135)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(115.686)	(115.686)
Số dư cuối năm	155.000.000	130.754.353	(187.200)	12.066.785	8.785.882	52.398.852	358.818.672
Năm nay:							
Số dư đầu năm	155.000.000	130.754.353	(187.200)	12.066.785	8.785.882	52.398.852	358.818.672
Cổ phiếu quỹ tái phát hành trong năm	-	62.520	187.200	-	-	-	249.720
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	71.108.484	71.108.484
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(27.782.830)	(27.782.830)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.931.042	2.931.043	(5.862.085)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.366.341)	(9.366.341)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.466.000)	(1.466.000)
Số dư cuối năm	155.000.000	130.816.873	-	14.997.827	11.716.925	79.030.080	391.561.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) .
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

15.2 Vốn cổ phần

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Ngàn VNĐ</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Ngàn VNĐ</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	15.500.000	155.000.000	15.500.000	155.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.500.000	155.000.000	15.500.000	155.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-	(9.360)	(93.600)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.500.000	155.000.000	15.490.640	154.906.400

16. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty (<i>Ngàn VNĐ</i>)	71.108.484	58.620.833
Số lượng cổ phiếu bình quân	15.490.924	15.465.882
Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (<i>VNĐ</i>)	4.590	3.790

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Ngân VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu gộp	821.332.458	633.590.880
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	<i>626.144.355</i>	<i>521.122.574</i>
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	<i>194.876.486</i>	<i>112.468.306</i>
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</i>	<i>311.617</i>	<i>-</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại của thành phẩm</i>	<i>(7.553.113)</i>	<i>(7.890.293)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại của hàng hóa</i>	<i>(411.751)</i>	<i>(340.225)</i>
Doanh thu thuần	813.367.594	625.360.362
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	<i>618.591.242</i>	<i>513.232.281</i>
<i>Doanh thu từ bán hàng hóa</i>	<i>194.464.735</i>	<i>112.128.081</i>
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ</i>	<i>311.617</i>	<i>-</i>

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Ngân VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	3.567.802	4.939.178
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.971.479	1.033.229
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.863.693	-
Cổ tức được chia	1.200.604	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	729.253	2.121.399
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	2.582.063
TỔNG CỘNG	9.332.831	10.675.869

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Ngân VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	23.170.806	12.390.630
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.972.760	5.617.939
Dự phòng giảm giá đầu tư	5.232.549	3.268.492
Lỗ từ hoạt động đầu tư	750.939	121.860
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	131.908	-
Chi phí khác	-	30.137
TỔNG CỘNG	35.258.962	21.429.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VNĐ Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Thu từ bồi thường hàng hóa hư hỏng	2.286.682	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	863.386	1.982.124
Các khoản thu khác	2.104.076	733.431
	5.254.144	2.715.555
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(853.489)	(2.700.164)
Các khoản chi phí khác	(1.822.239)	(71.976)
	(2.675.728)	(2.772.140)
GIÁ TRỊ THUẬN	2.578.416	(56.585)

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Tập đoàn là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Công ty Cổ phần Thiên Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế TNDN ở mức thuế suất 15% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong những năm tiếp theo. TLLT được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VNĐ Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.228.767	28.970.877
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	195.120	1.368.340
TỔNG CỘNG	25.423.887	30.339.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của năm tài chính khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận kế toán:

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VNĐ Năm trước</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	93.464.441	79.023.621
<i>Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế:</i>		
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	16.003.638	6.599.958
Các chi phí không được khấu trừ	8.447.672	12.612.029
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	345.361	-
Lỗi của các công ty con	238.779	21.020.526
Các khoản khác	150.130	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(323.659)	-
Có tức nhận được	(1.200.604)	(366.000)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.797.170)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.221.160)	5.530.197
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(2.787.428)	(1.827.982)
Chi phí phải trả	(5.733.304)	3.183.549
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	104.586.696	125.775.898
Lỗ năm trước chuyển sang	(3.671.629)	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm	100.915.067	125.775.898
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	25.228.767	31.443.975
Thuế TNDN giảm trừ	-	(2.473.098)
Thuế TNDN ước tính sau khi giảm trừ	25.228.767	28.970.877
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	195.120	1.368.340
Thuế TNDN phải trả đầu năm	10.665.588	6.439.266
Thuế TNDN đã trả trong năm	(30.660.198)	(26.112.895)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	5.429.277	10.665.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Ngàn VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	5.693.994	-	5.693.994	-
Chi phí phải trả	1.903.687	2.955.411	(1.051.724)	759.467
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	886.572	1.441.862	(555.290)	1.382.854
Dự phòng trợ cấp thôi việc	155.153	140.785	14.368	96.816
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	65.863	-	65.863	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	449.292	(449.292)	449.292
Lỗi năm trước chuyển sang	-	113.980	(113.980)	113.980
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(42.397)	654.460	(696.857)	(456.994)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.662.872	5.755.790		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			2.907.082	2.345.415

20.4 Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗi năm trước chuyển sang

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho Công ty Cổ phần Thiên Long Long Thành và Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Tây đối với lỗi năm trước chuyển sang do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản lỗ lũy kế là 29.308.843 ngàn VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 32.741.693 ngàn VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	Ngàn VNĐ	
			<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
2008	2013	10.138.013	(3.671.629)	6.466.384
2009	2014	22.603.680	-	22.603.680
2010	2015	238.779	-	238.779
TỔNG CỘNG		32.980.472	(3.671.629)	29.308.843

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tập đoàn cho giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2010 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các cam kết thuê hoạt động thể hiện giá trị khoản thuê văn phòng và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	12.719.746	2.148.043
Từ 1 - 5 năm	20.502.999	5.256.820
Trên 5 năm	4.231.144	-
TỔNG CỘNG	37.453.889	7.404.863

22. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 12 tháng 1 năm 2011, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận số 02/GCN-UBCK chấp thuận cho Công ty được phát hành thêm 3.825.000 cổ phiếu. Công ty đang trong quá trình phát hành các cổ phiếu mới này tại ngày lập các báo cáo này.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

23. SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được trình bày như số liệu tương ứng, đã được phân loại lại theo hình thức trình bày của năm hiện hành.


Kế toán trưởng
Hồ Ngọc Cảnh



Tổng Giám đốc
Võ Văn Thành Nghĩa

Ngày 31 tháng 3 năm 2011